

PHẦN VĂN BẢN KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4024/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 27 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Vĩnh Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3151/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Vĩnh Thạnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:**1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất***Đơn vị tính: Ha*

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020		
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	72.251,25	100	72.251,25	72.251,25	100
1	Đất nông nghiệp	56.152,88	77,72	65.989,07	65.999,29	91,35
1.1	Đất trồng lúa	975,50	1,74	1.071,96	1.077,98	1,63
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>812,28</i>	<i>1,45</i>	<i>872,43</i>	<i>878,55</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.716,92	8,40	4.216,79	4.216,58	6,39
1.3	Đất rừng phòng hộ	29.421,32	52,40	38.215,66	38.215,33	57,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	360,30	0,64	738,75	738,75	1,12
1.5	Đất rừng sản xuất	16.293,60	29,02	17.639,06	17.639,59	26,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17,55	0,03	13,54	17,55	0,03
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	4.367,69	7,78	4.093,31	4.093,52	6,20
2	Đất phi nông nghiệp	4.336,17	6,00	6.062,86	6.062,59	8,39
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, công trình SN	14,12	0,33	15,19	14,65	0,24
2.2	Đất quốc phòng	5,05	0,12	55,55	55,65	0,92
2.3	Đất an ninh	0,52	0,01	0,62	0,62	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	19,63	0,45	39,63	39,63	0,65
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	16,23	0,37	78,02	77,80	1,28
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	3,54	0,08	197,91	198,01	3,27
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	20,50	20,50	0,34
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý rác thải	1,00	0,02	8,00	8,00	0,13
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,60	0,01	0,60	0,60	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	147,42	3,40	174,41	172,45	2,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.835,17	65,38	2.823,28	2.824,84	46,59
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.028,70	23,72	2.305,27	2.305,98	38,04
	Trong đó:					
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>19,10</i>	<i>0,44</i>	<i>27,03</i>	<i>27,32</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>5,60</i>	<i>0,13</i>	<i>6,6</i>	<i>6,60</i>	
	<i>Đất cơ sở - giáo dục đào tạo</i>	<i>27,46</i>	<i>0,63</i>	<i>43,8</i>	<i>43,43</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>11,00</i>	<i>0,25</i>	<i>19,75</i>	<i>19,90</i>	
2.15	Đất ở đô thị	47,82	1,10	63,3	63,40	1,05
2.16	Đất ở nông thôn	216,37	4,99	280,58	280,47	4,63
3	Đất chưa sử dụng	11.762,20		199,32	189,37	0,26

	<i>Đất chưa sử dụng còn lại</i>			199,32	189,37	
	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</i>			11.562,88	11.673,84	
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	936,49			936,49	
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN			738,75	738,75	
5	ĐẤT KHU DU LỊCH	-		175,9	175,40	0,24
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	1.110,44			1.175,02	1,63

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu, đến 2015	Kỳ cuối, đến 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.149,97	960,80	189,16
1.1	Đất trồng lúa	29,68	13,80	15,87
1.2	Đất trồng cây lâu năm	165,79	116,63	49,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	103,28	88,80	14,48
1.4	Đất rừng sản xuất	594,92	510,25	84,67
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	256,30	231,32	24,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	15,00	2,5	12,5
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	2,5	2,5	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	12,5	-	12,5

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: Ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	11.086,47	5.801,38	5.285,09
1.1	Đất rừng phòng hộ	5.010,00	3.970,00	1.040,00

1.2	Đất rừng đặc dụng	79,20	79,20	-
1.3	Đất rừng sản xuất	5.933,19	1.750,10	4.183,09
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	64,08	2,08	62,00
2	Đất phi nông nghiệp	587,37	321,63	265,74
2.1	Đất trụ sở CQ, công trình SN	0,95	0,95	-
2.2	Đất quốc phòng	7,62	7,62	-
2.3	Đất khu công nghiệp	10,50	10,50	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	6,75	6,75	-
2.5	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	187,00	10,00	177,00
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,97	11,97	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	344,59	266,03	78,56
2.8	Đất ở nông thôn	13,76	5,97	7,79
2.9	Đất ở đô thị	4,22	1,83	2,39
3	Đất đô thị	4,22	1,83	2,39
4	Đất khu dân cư nông thôn	13,76	5,97	7,79

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN	72.251,25	72.251,25	72.251,25	72.251,25	72.251,25	72.251,25
1	Đất nông nghiệp	56.152,88	56.060,69	61.268,35	60.884,58	60.691,81	60.899,86
1.1	Đất trồng lúa	975,50	981,99	982,18	1.022,78	1.059,82	1.062,21
	<i>Trong đó: Đất ch/ trồng lúa nước</i>	<i>812,28</i>	<i>812,19</i>	<i>816,24</i>	<i>839,70</i>	<i>863,07</i>	<i>866,34</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.716,92	4.711,58	4.347,74	4.324,61	4.304,26	4.271,44
1.3	Đất rừng phòng hộ	29.421,32	29.421,32	36.565,78	36.507,61	36.507,61	36.500,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	360,30	360,30	738,75	738,75	738,75	738,75
1.5	Đất rừng sản xuất	16.293,60	16.201,10	14.265,93	14.131,13	13.968,51	14.239,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17,55	17,55	17,55	17,55	17,55	17,55
1.7	Đất làm muối	-					
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	4.367,69	4.366,85	4.350,42	4.142,14	4.095,31	4.070,50
2	Đất phi nông nghiệp	4.336,17	4.337,22	4.496,50	5.120,84	5.496,66	5.608,12
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	14,12	14,77	14,78	14,35	14,35	14,35
2.2	Đất quốc phòng	5,05	12,85	54,95	54,95	54,95	55,75
2.3	Đất an ninh	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
2.4	Đất khu công nghiệp	19,63	19,63	19,63	39,63	39,63	39,63

2.5	Đất cơ sở SX kinh doanh	16,23	5,32	13,12	50,37	56,12	77,97
2.6	Đất SX VLXD gồm sứ	3,54	3,54	6,04	7,04	7,04	21,01
2.7	Đất cho hoạt động K sản	-	-	-	-	-	20,00
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00	7,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	147,42	147,42	151,64	154,18	162,18	171,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.835,17	2.835,17	2.832,58	2.827,02	2.827,00	2.824,84
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.028,70	1.029,12	1.125,48	1.686,92	2.039,99	2.071,60
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>19,10</i>	<i>19,10</i>	<i>21,61</i>	<i>25,13</i>	<i>26,74</i>	<i>26,74</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>5,60</i>	<i>5,60</i>	<i>5,90</i>	<i>5,90</i>	<i>6,10</i>	<i>6,60</i>
	<i>Đất cơ sở - giáo dục đào tạo</i>	<i>27,46</i>	<i>27,46</i>	<i>31,84</i>	<i>34,82</i>	<i>35,22</i>	<i>35,72</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>11,00</i>	<i>11,00</i>	<i>13,68</i>	<i>15,43</i>	<i>15,91</i>	<i>16,07</i>
2.14	Đất ở đô thị	47,82	47,86	49,41	50,07	51,74	54,75
2.15	Đất ở nông thôn	216,37	219,42	226,75	234,19	240,54	248,73
3	Đất chưa sử dụng	11.762,20	11.853,34	6.486,40	6.245,84	6.062,78	5.743,28
3.1	<i>Đất chưa sử dụng còn lại</i>	<i>11.762,20</i>	<i>11.853,34</i>	<i>6.486,40</i>	<i>6.245,84</i>	<i>6.062,78</i>	<i>5.743,28</i>
3.2	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào SD</i>		<i>9,86</i>	<i>5.366,94</i>	<i>240,57</i>	<i>183,06</i>	<i>319,51</i>
4	Đất đô thị	936,49	936,49	936,49	936,49	936,49	936,49
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	360,30	738,75	738,75	738,75	738,75
6	Đất khu du lịch	-	7,50	12,50	12,50	12,50	12,50

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	962,37	2,18	134,44	514,81	217,77	92,04
1.1	Đất lúa nước	13,85	-	4,31	3,36	3,58	2,61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	117,06	1,04	62,09	15,76	5,35	32,82
1.3	Đất rừng phòng hộ	88,80	-	23,13	58,17	-	7,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	510,20	-	30,48	264,80	187,62	27,30

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	232,46	1,14	14,43	172,73	21,21	21,81
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2,50	2,50	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	2,50	2,50	-	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	5.798,30	0,08	5.342,09	131,04	25,00	300,09
1.1	Đất trồng lúa	1,12	0,08	-	1,04	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.667,80	-	3.667,80	-	-	-

1.4	Đất rừng đặc dụng	79,20	-	79,20	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	2.048,19	-	1.595,10	130,00	25,00	298,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	2,00	-	-	-	-	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	321,62	9,78	24,84	109,53	158,06	19,42
2.1	Đất XD trụ sở CQ, CTSN	0,95	0,65	0,30	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	7,62	7,62	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	10,50	-	-	10,50	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	6,75	-	-	3,50	3,25	-
2.6	Đất sản xuất VLXD gốm sứ	10,00	-	-	1,00	-	9,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải NH	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,97	-	1,71	1,75	4,84	3,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	266,03	-	21,78	90,95	148,83	4,47
2.14	Đất ở nông thôn	5,97	1,51	1,06	1,39	0,55	1,47
2.15	Đất ở đô thị	1,83	-	-	0,45	0,58	0,80
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	1,83	-	-	0,45	0,58	0,80
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu dân cư nông thôn	5,97	1,51	1,06	1,39	0,55	1,47

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát qui hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Định kỳ hàng năm, UBND huyện phải có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng